

Điểm: \_\_\_\_\_/15      Tên: \_\_\_\_\_

**Bài học số 6: Ráp vần Ê**  
**10/17/2009**

**Chương Trình cho ngày hôm nay (Agenda for today):**

- 1/ Kiểm tra bài học tuần vừa qua. (Weekly quiz)
- 2/ Em tập đọc bài trong lớp. (Weekly oral reading in class)
- 3/ Ôn bài học tuần vừa qua. (Review last week's lesson)

**Giờ nghỉ giải lao (Break Time): 15 phút**

- 4/ Em học bài mới: **Tập ráp vần Ê** (Practice to connect words)

**Nộp bài làm (Turn in Homework):**

- Nộp bài làm của tuần vừa qua. (Turn in homework from last Saturday)

\*\*\*\*\*

**Ghi Chú: Xin phụ huynh giúp các em làm bài và học bài trước khi đến lớp**

\*\*\*\*\*

**Bài làm ở nhà (Homework):**

- Nộp bài làm vào tuần tới. (Need to turn in homework by next Saturday)
- **Em phải học thuộc bài làm để làm bài kiểm tra vào tuần tới.**  
(study your homework for the “weekly quiz” on next Saturday)


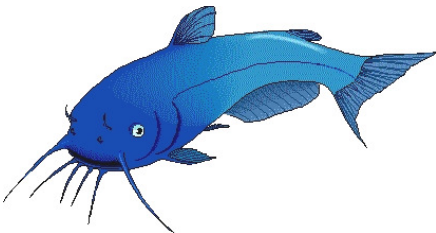
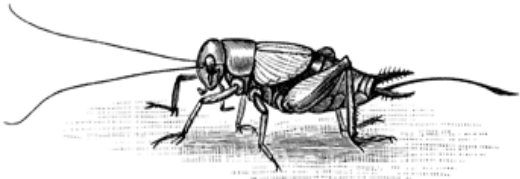

**Xin phụ huynh ký tên sau khi em làm bài xong, thuộc bài làm và bài đọc.**



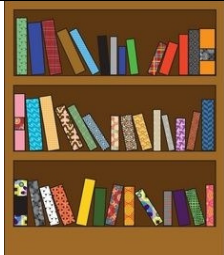
Phụ huynh ký tên: \_\_\_\_\_ Ngày: \_\_\_\_\_

**Em tập ráp vần (Practice connecting word):**

**Vần: Ê ê**

	↗	↘	?	~	•
ê	é	è	ẻ	ễ	ệ

ê	d + ê	dê con dê (goat)	
ê	tr + ê	trê cá trê (catfish)	
é	d + ê + '	dé con dé (cricket)	
ệ	gh + ê + '	ghệ (chair)	

<b>ề</b>	h + ê + `	<b>hề</b> (clown)	
<b>ề</b>	v + ê + `	<b>về</b> (to come back)	
<b>ể</b>	đ + ê + ´	<b>để</b> (to put)	
<b>ể</b>	k + ê + ´	<b>kể</b> (to tell)	
<b>ễ</b>	tr + ê + ~	<b>trễ</b> (late)	
<b>ệ</b>	k + ê + ·	<b>kệ</b> (shelf)	

**Em tập đọc và viết chữ (Practice reading and writing):**

dê: \_\_\_\_\_

trê: \_\_\_\_\_

dế: \_\_\_\_\_

ghế: \_\_\_\_\_

hề: \_\_\_\_\_

về: \_\_\_\_\_

đế: \_\_\_\_\_

kê: \_\_\_\_\_

trễ: \_\_\_\_\_

kệ: \_\_\_\_\_

**Em hãy sắp chữ lại thành câu cho đúng nghĩa**

*Arrange the words and re-write each sentence that makes most sense.*

1. bé / mẹ / bế / em

---

2. cỏ / ăn / dê / con

---

3. chơi / thích / để / em / đá

---

4. sách / kệ / trên / em / để

---

5. quê / đi / má / về

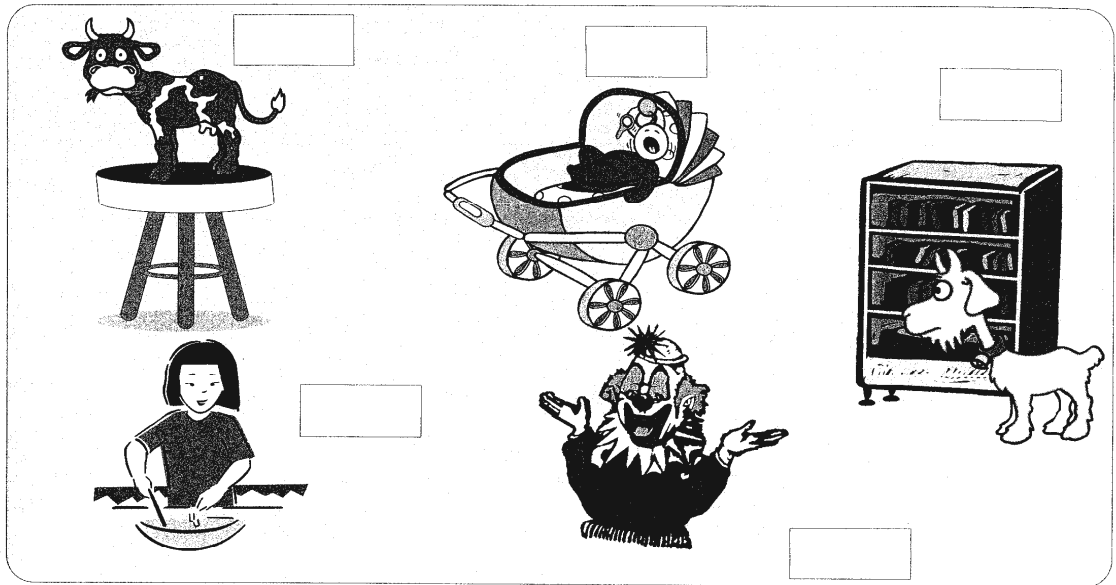
---

6. ngồi / bà / ghế / trên

---

**Practice reading each sentence below then write the correct number in the box for each picture.**

*Em đánh số vào hình theo bài tập đọc bên dưới.*



Em tập đọc các chữ có vần e và vần ê trước khi tập đọc cả câu

1. Mẹ để em bé trong xe.
2. Con bê đứng trên ghế.
3. Con dê đứng bên kệ.
4. Mẹ nấu chè cho bé ăn.
5. Ông hê kể truyện vui vẻ.